CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Địa chỉ: Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 39 142 929 - Fax: (84-8) 39 143 435

Mã số thuế: 0305351556

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

Bao gồm:

* BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
* BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
* BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
* BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
* BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (084-8) 3914 2929 Fax: (084-8) 3914 3435

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**270,282,661,727**	**302,839,447,153**
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	**110**		**242,515,119,103**	**302,444,097,716**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	6,135,308,271	72,575,354,870
1.1. Tiền	*111.1*		*6,135,308,271*	*32,575,354,870*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*			*40,000,000,000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.5	26,254,425,830	35,722,533,250
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.5	198,900,000,000	178,900,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.5	2,127,182,732	5,054,993,878
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.5		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.3.6	(1,057,111,612)	(1,057,111,612)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.4	1,031,320,821	2,150,245,221
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*1,031,320,821*	*2,150,245,221*
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*1,031,320,821*	*2,150,245,221*
8. Trả trước cho người bán	118		249,750,000	249,750,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.4	1,759,243,061	1,733,332,109
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.4	43,734,867,513	43,734,867,513
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.5	(36,619,867,513)	(36,619,867,513)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	**130**		**27,767,542,624**	**395,349,437**
1. Tạm ứng	131		26,917,600,000	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.14	846,942,624	392,349,437
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,000,000	3,000,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**104,642,392,443**	**74,288,455,158**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**70,728,310,487**	**39,758,310,487**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		71,109,500,000	40,139,500,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*			
2.2. Đầu tư vào công ty con	*212.2*			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*212.3*			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	*212.4*		71,109,500,000	*40,139,500,000*
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(381,189,513)	(381,189,513)
II. Tài sản cố định	**220**		**4,518,851,718**	**4,911,127,407**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	2,018,150,360	2,214,348,110
- Nguyên giá	*222*		*9,961,296,403*	*9,961,296,403*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223a*		*(7,943,146,043)*	*(7,746,948,293)*
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226a*			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	2,500,701,358	2,696,779,297
- Nguyên giá	*228*		*5,924,429,770*	*5,924,429,770*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229a*		*(3,423,728,412)*	*(3,227,650,473)*
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**29,395,230,238**	**29,619,017,264**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.14	495,748,688	600,648,259
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.15	3,899,481,550	4,018,369,005
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**374,925,054,170**	**377,127,902,311**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B	C	1	1
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**12,122,165,858**	**1,660,263,401**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**12,122,165,858**	**1,660,263,401**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.12	10,500,000,000	
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*10,500,000,000*	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	*313*			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.6	59,423,989	45,173,356
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.9		
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		712,400,000	603,400,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.7	54,806,045	37,901,780
11. Phải trả người lao động	323		524,513,391	662,268,907
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92,324,912	132,823,262
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.8		
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		30,075,631	30,074,206
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		148,621,890	148,621,890
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	*342*			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	*343*			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**362,802,888,312**	**375,467,638,910**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**362,802,888,312**	**375,467,638,910**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*400,000,000,000*	*400,000,000,000*
a. Cổ phiếu phổ thông	*411.1a*		*400,000,000,000*	*400,000,000,000*
b. Cổ phiếu ưu đãi	*411.1b*			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	*411.3*			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	*411.4*			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	*411.5*			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		657,921,000	657,921,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1,786,350,257	1,786,350,257
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.16	(39,641,382,945)	(26,976,632,347)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*(9,388,560,320)*	*(6,191,917,142)*
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(30,252,822,625)*	*(20,784,715,205)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**362,802,888,312**	**375,467,638,910**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**374,925,054,170**	**377,127,902,311**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	D	1,037,935,347	1,037,935,347
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		40,000,000	40,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.17	35,106,720,000	35,106,720,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.18	40,000	40,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.19	1,156,955,160,000	1,214,263,730,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*260,717,640,000*	*316,921,010,000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*1,817,220,000*	*1,717,220,000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*433,831,880,000*	*433,831,880,000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*460,452,720,000*	*460,452,720,000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		135,700,000	*1,340,900,000*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.20	12,210,370,000	14,258,210,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*12,210,370,000*	*14,258,210,000*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.21	9,133,509,655	4,843,911,649
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		8,885,596,155	4,146,780,449
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		247,913,500	697,131,200
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		247,913,500	697,131,200
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.22		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.23	9,133,509,655	4,843,911,649
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*9,130,530,047*	*4,840,908,463*
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*2,979,608*	*3,003,186*
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cẩm Thu	Đỗ Thị Thanh Hoa	Huỳnh Văn Tốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (084-8) 3914 2929 Fax: (084-8) 3914 3435

Mẫu số B01-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý I năm 2020

ĐVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		**B.7.26**				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5,252,163,016	1,315,693,736	5,252,163,016	1,315,693,736
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*		*5,245,956,530*	*1,237,914,910*	*5,245,956,530*	*1,237,914,910*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		*6,206,486*	*77,778,826*	*6,206,486*	*77,778,826*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		243,402,740	898,783,869	243,402,740	898,783,869
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		29,596,537	251,507,319	29,596,537	251,507,319
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		213,327,174	301,921,660	213,327,174	301,921,660
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		21,433,292	56,170,065	21,433,292	56,170,065
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		110,912,042	20,000,000	110,912,042	20,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		6,700,000	22,836,326	6,700,000	22,836,326
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**5,877,534,801**	**2,866,912,975**	**5,877,534,801**	**2,866,912,975**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		14,714,063,950	801,815,670	14,714,063,950	801,815,670
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		*14,714,063,950*	*801,815,670*	*14,714,063,950*	*801,815,670*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại.	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			29,625,050		29,625,050

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		107,227,280	119,500,008	107,227,280	119,500,008
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		488,076,108	661,694,414	488,076,108	661,694,414
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		114,964,704	171,415,434	114,964,704	171,415,434
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		128,866,962	150,727,077	128,866,962	150,727,077
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		77,000	77,000	77,000	77,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**15,553,276,004**	**1,934,854,653**	**15,553,276,004**	**1,934,854,653**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**B.7.27**				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		9,444,430	9,290,929	9,444,430	9,290,929
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**9,444,430**	**9,290,929**	**9,444,430**	**9,290,929**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		**B.7.28**				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		18,100,274	1,012,602,740	18,100,274	1,012,602,740
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	**60**		**18,100,274**	**1,012,602,740**	**18,100,274**	**1,012,602,740**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.29**	**2,980,353,551**	**2,856,386,185**	**2,980,353,551**	**2,856,386,185**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**(12,664,750,598)**	**(2,927,639,674)**	**(12,664,750,598)**	**(2,927,639,674)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71			2,000,000		2,000,000
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**			**2,000,000**		**2,000,000**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(12,664,750,598)**	**(2,925,639,674)**	**(12,664,750,598)**	**(2,925,639,674)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(3,196,643,178)	(3,361,738,914)	(3,196,643,178)	(3,361,738,914)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9,468,107,420)	436,099,240	(9,468,107,420)	436,099,240
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(12,664,750,598)**	**(2,925,639,674)**	**(12,664,750,598)**	**(2,925,639,674)**

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cẩm Thu	Đỗ Thị Thanh Hoa	Huỳnh Văn Tốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (084-8) 3914 2929 Fax: (084-8) 3914 3435

Mẫu số B03a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

ĐVT: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(113,789,485,670)	(152,676,425,026)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		65,747,296,816	119,166,003,997
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(103,882,755)	(5,110,811)
4. Cổ tức đã nhận	04		69,500	75,039,100
5. Tiền lãi đã thu	05		1,630,262,225	367,901,782
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(18,100,274)	(1,084,931,507)
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(132,469,106)	(267,391,289)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1,684,090,941)	(2,068,090,208)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(186,626,535)	(304.726.819)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		4,617,515,919	10,705,031,612
12.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(33,020,535,778)	(12,745,671,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(76,940,046,599)***	***(38,838,371,069)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3.Tiền vay gốc	33		33,800,000,000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*33.1*			
3.2. Tiền vay khác	*33.2*		*33,800,000,000*	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,300,000,000)	(10,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*35*			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*36*			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*37*		*(23,300,000,000)*	*(10,000,000,000)*
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***10,500,000,000***	***(10,000,000,000)***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**(66,440,046,599)**	**(48,838,371,069)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**72,575,354,870**	**50,054,340,104**
Tiền	61		32,575,354,870	50,054,340,104
Các khoản tương đương tiền	63		40,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**6,135,308,271**	**1,215,969,035**
Tiền	71		*6,135,308,271*	1.215.969.035
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		93,764,531,318	129,328,069,473
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(71,119,736,462)	(97,127,910,768)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(18,330,952,702)	(33.819.069.773)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(24,244,148)	(64,481,886)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		158,278,510	149,154,585
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(158,278,510)	(149,157,585)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***4,289,598,006***	***(1,683,395,954)***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**4,843,911,649**	**5,425,338,093**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		4,843,911,649	5,425,338,093
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		4,146,780,449	3,094,425,693
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		697,131,200	2,330,909,400
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	35			3,000
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		**9,133,509,655**	**3,741,942,139**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		9,133,509,655	3,741,942,139
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	42		8,885,596,155	2,980,690,639
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		247,913,500	745,027,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	45			16,224,000
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cẩm Thu	Đỗ Thị Thanh Hoa	Huỳnh Văn Tốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (084-8) 3914 2929 Fax: (084-8) 3914 3435

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý I năm 2020

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	Năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**372,372,867,457**	**375,467,638,910**	**1,236,074,630**	**(4,161,714,304)**	**5,041,905,370**	**(17,706,655,968)**	**369,447,227,783**	**362,802,888,312**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400,000,000,000	400,000,000,000					400,000,000,000	400,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*400,000,000,000*	*400,000,000,000*					*400,000,000,000*	*400,000,000,000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		657,921,000	657,921,000					657,921,000	657,921,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,786,350,257	1,786,350,257					1,786,350,257	1,786,350,257
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(30,071,403,800)	(26,976,632,347)	1,236,074,630	(4,161,714,304)	5,041,905,370	(17,706,655,968)	(32,997,043,474)	(39,641,382,945)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*(17,072,701,575)*	*(6,191,917,142)*		*(3,361,738,914)*		*(3,196,643,178)*	*(20,434,440,489)*	*(9,388,560,320)*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(12,998,702,225)*	*(20,784,715,205)*	*1,236,074,630*	*(799,975,390)*	*5,041,905,370*	*(14,510,012,790)*	*(12,562,602,985)*	*(30,252,822,625)*
Tổng cộng		372,372,867,457	375,467,638,910	1,236,074,630	(4,161,714,304)	5,041,905,370	(17,706,655,968)	369,447,227,783	362,802,888,312
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi/lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi/lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cẩm Thu	Đỗ Thị Thanh Hoa	Huỳnh Văn Tốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
Tầng 4-5, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (084-8) 3914 2929 Fax: (084-8) 3914 3435

Mẫu số B05-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013.

1.2. Địa chỉ liên hệ:

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Beta Securities Incorporation;

Trụ sở tại Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Văn phòng đại diện Nha Trang

1.3. Điều lệ công ty: ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế ngày 27/05/2013.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của công ty là 400.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của công ty: Công ty bị hạn chế đầu tư theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 Hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán.
- Cấu trúc công ty: công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 06/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn và thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tiền gửi hoạt động của công ty tách bạch với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Khoản tiền thu được liên quan đến việc thực hiện bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Khoản tiền liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà công ty dự định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán và không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại thời điểm đánh giá đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Tùy thuộc vào kỳ hạn đáo hạn tính từ ngày mua sẽ được ghi nhận vào các khoản tương đương tiền (<= 3 tháng) hay FVTPL/HTM (đánh giá của công ty). Giá trị ghi nhận là giá trị gửi.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo toàn bộ giá trị ký quỹ ký cược.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu quá hạn: Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành công ty đang áp dụng là 20%

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT: Đồng Việt Nam

Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	5,195,204,927	174,525,894
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	940,103,344	72,400,828,976
Cộng	**6,135,308,271**	**72,575,354,870**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	8,325,863	107,561,188,500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	**8,325,863**	**107,561,188,500**

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1- Cổ phiếu niêm yết	**56,507,248,455**	**26,254,425,830**	**56,507,248,455**	**35,722,533,250**
DPM	*4,423,500,000*	*1,717,500,000*	*4,423,500,000*	*1,942,500,000*
EIB	*112,156*	*90,500*	*112,156*	*160,200*
STB	*52,074,188,361*	*24,527,919,700*	*52,074,188,361*	*33,767,889,450*
Cổ phiếu lẻ khác	*9,447,938*	*8,915,630*	*9,447,938*	*11,983,600*
Cộng	**56,507,248,455**	**26,254,425,830**	**56,507,248,455**	**35,722,533,250**

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CTCP An Phú	8,287,500,000	8,287,500,000	8,287,500,000	8,287,500,000
CTCP ĐT Xây Dựng KCN Vĩnh Lộc	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
CTCP Dịch vụ Điện tử Việt	26,852,000,000	26,852,000,000	7,852,000,000	7,852,000,000
CTCP Du lịch Tiến Lợi	9,000,000,000	8,618,810,487	9,000,000,000	8,618,810,487
CTCP Phát Hành sách Khánh Hòa	11,970,000,000	11,970,000,000		
Cộng	**71,109,500,000**	**70,728,310,487**	**40,139,500,000**	**39,758,310,487**

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi NH có kỳ hạn 6 tháng	193,900,000,000	173,900,000,000
Tiền gửi NH có kỳ hạn 12 tháng	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	**198,900,000,000**	**178,900,000,000**

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu:

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	2,127,182,732	1,070,071,120	3,455,980,612	2,398,869,000
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư			1,599,013,266	1,599,013,266
Cộng	**2,127,182,732**	**1,070,071,120**	**5,054,993,878**	**3,997,882,266**

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ cuối kỳ:

STT	Các loại TSTC	Cuối kỳ					Đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**	**56,507,248,455**	**26,254,425,830**	**3,364,061**	**30,256,186,686**	**26,254,425,830**	**56,507,248,455**	**35,722,533,250**	**6,005,569**	**20,790,720,774**	**35,722,533,250**
	Cổ phiếu niêm yết	56,507,248,455	26,254,425,830	3,364,061	30,256,186,686	26,254,425,830	56,507,248,455	35,722,533,250	6,005,569	20,790,720,774	35,722,533,250
	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**HTM**	**198,900,000,000**	**198,900,000,000**	0	0	**198,900,000,000**	**178,900,000,000**	**178,900,000,000**	0	0	**178,900,000,000**
	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	198,900,000,000	198,900,000,000	0	0	198,900,000,000	178,900,000,000	178,900,000,000	0	0	178,900,000,000
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**2,127,182,732**	**1,070,071,120**	0	**1,057,111,612**	**1,070,071,120**	**5,054,993,878**	**3,997,882,266**	0	**1,057,111,612**	**3,997,882,266**
	Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	2,127,182,732	1,070,071,120	0	1,057,111,612	1,070,071,120	3,455,980,612	2,398,869,000	0	1,057,111,612	2,398,869,000
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	0	0	0	0	0	1,599,013,266	1,599,013,266	0	0	1,599,013,266
IV	AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cộng	257,534,431,187	226,224,496,950	3,364,061	31,313,298,298	226,224,496,950	240,462,242,333	218,620,415,516	6,005,569	21,847,832,386	218,620,415,516

A.7.4. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	*0*	*0*
7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,031,320,821	2,150,245,221
- Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ		*45,088,784*
- Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	*1,031,320,821*	*2,105,156,437*
7.4.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,759,243,061	1,733,332,109
7.4.4. Phải thu khác	43,734,867,513	43,734,867,513
- Phải thu khác	*43,734,867,513*	*43,734,867,513*
Trong đó:		
Phải thu khác khó đòi	*43,734,867,513*	43,734,867,513

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối kỳ				Đầu năm
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
I	***Dự phòng phải thu khác khó đòi***	***44,504,867,513***	***36,619,867,513***			***36,619,867,513***	***36,619,867,513***
1	Đỗ Hoàng Long	3,061,955,000	3,061,955,000			3,061,955,000	3,061,955,000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1,488,510,000	1,488,510,000			1,488,510,000	1,488,510,000
3	Đinh Thị Hoa	218,067,400	218,067,400			218,067,400	218,067,400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4,392,600,000	4,392,600,000			4,392,600,000	4,392,600,000
5	Vũ Văn Tú	446,000,000	446,000,000			446,000,000	446,000,000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6,921,706,000	6,921,706,000			6,921,706,000	6,921,706,000
7	Lê Thị Thanh Nga	3,356,331,500	3,356,331,500			3,356,331,500	3,356,331,500
8	Đỗ Trọng Thắng	3,006,378,000	3,006,378,000			3,006,378,000	3,006,378,000
9	Lê Xuân Hợi	1,751,210,000	1,751,210,000			1,751,210,000	1,751,210,000
10	Cty CP TM Hùng Cường	17,950,000,000	10,450,000,000			10,450,000,000	10,450,000,000
11	Đỗ Đức Tâm	1,142,109,613	1,142,109,613			1,142,109,613	1,142,109,613
12	Cty CP Phát hành sách Khánh Hòa	770,000,000	385,000,000			385,000,000	385,000,000
	Cộng	**44,504,867,513**	**36,619,867,513**			**36,619,867,513**	**36,619,867,513**

A.7.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.6.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	20,901,889	5,451,952
7.6.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
7.6.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	0	0
7.6.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	38,522,100	39,721,404
7.6.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Cộng	**59,423,989**	**45,173,356**

A.7.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	5,161,290	
- Thuế Thu nhập cá nhân	49,644,755	37,901,780
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	**54,806,045**	**37,901,780**

A.7.8. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay		
Cộng	**0**	

A.7.9. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	**0**	**0**

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	150,000,000	3,436,922,402	5,015,024,497	1,359,349,504	**9,961,296,403**
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150,000,000	3,436,922,402	5,015,024,497	1,359,349,504	**9,961,296,403**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	(150,000,000)	(2,528,512,327)	(3,730,163,405)	(1,338,272,561)	(7,746,948,293)
- Khấu hao trong kỳ		(60,531,915)	(132,916,668)	(2,749,167)	(196,197,750)
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(150,000,000)	(2,589,044,242)	(3,863,080,073)	(1,341,021,728)	(7,943,146,043)
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ		908,410,075	1,284,861,092	21,076,943	**2,214,348,110**
- Tại ngày cuối kỳ		847,878,160	1,151,944,424	18,327,776	**2,018,150,360**
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Website công ty	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		5,656,686,320	205,924,000	61,819,450	**1,359,349,504**
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ		5,656,686,320	205,924,000	61,819,450	**5,924,429,770**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm		(2,969,149,150)	(196,681,873)	(61,819,450)	(1,338,272,561)
- Khấu hao trong kỳ		(191,456,877)	(4,621,062)		(196,077,939)
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ		(3,160,606,027)	(201,302,935)	(61,819,450)	(3,423,728,412)
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ		2,687,537,170	9,242,127		21,076,943
- Tại ngày cuối kỳ		2,496,080,293	4,621,065		**2,500,701,358**
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.12. Vay và nợ ngắn hạn:

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng				
+ NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	*0*	*33,800,000,000*	*23,300,000,000*	*10,500,000,000*
Cộng	0	33,800,000,000	23,300,000,000	10,500,000,000

A.7.13. Vay và nợ dài hạn:

không phát sinh

A.7.14. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	846,942,624	392,349,437
b. Chi phí trả trước dài hạn	495,748,688	600,648,259
Chi phí thành lập, hoạt động Công ty	495,748,688	600,648,259
Cộng	**1,342,691,312**	992,997,696

A.7.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	124,212,275	124,212,275
Tiền nộp bổ sung	2,773,363,616	2,669,480,861
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,001,905,659	1,224,675,869
Cộng	**3,899,481,550**	**4,018,369,005**

A.7.16. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(9,388,560,320)	(6,191,917,142)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(30,252,822,625)	(20,784,715,205)
Cộng	**(39,641,382,945)**	**(26,976,632,347)**

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35,106,720,000	35,106,720,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	**35,106,720,000**	**35,106,720,000**

A.7.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40,000	40,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**40,000**	**40,000**

A.7.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	260,717,640,000	316,921,010,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,817,220,000	1,717,220,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	433,831,880,000	433,831,880,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	460,452,720,000	460,452,720,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	135,700,000	1,340,900,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	**1,156,955,160,000**	**1,214,263,730,000**

A.7.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	12,210,370,000	14,258,210,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**12,210,370,000**	**14,258,210,000**

A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,885,596,155	4,146,780,449
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*8,882,616,547*	*4,143,777,263*
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*2,979,608*	*3,003,186*
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		

2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	247,913,500	697,131,200
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*247,913,500*	*697,131,200*
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**9,133,509,655**	**4,843,911,649**

A.7.22. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng	**0**	**0**

A.7.23. Phải trả Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,885,596,155	4,146,780,449
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	*8,882,616,547*	*4,143,777,263*
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	*2,979,608*	*3,003,186*
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	247,913,500	697,131,200
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	*247,913,500*	*697,131,200*
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
Cộng	**9,133,509,655**	**4,843,911,649**

A.7.24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	119,686	3,172,072
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	**119,686**	**3,172,072**

A.7.25. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2,127,182,732	3,455,980,612
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*2,127,182,732*	*3,455,980,612*
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		1,599,013,266
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		*1,599,013,266*
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**2,127,182,732**	**5,054,993,878**

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.26. Thu nhập

7.26.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 1 năm 2019
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
	Cộng	0	0	0	0	0	0

7.26.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chêch lệch đánh giá lại kỳ này	Chêch lệch đánh giá lại kỳ trước	Chêch lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**	**56,507,248,455**	**26,254,425,830**	**(30,252,822,625)**	**(20,784,715,205)**	**(9,468,107,420)**
1	Cổ phiếu niêm yết	56,507,248,455	26,254,425,830	(30,252,822,625)	(20,784,715,205)	(9,468,107,420)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0
II	**Loại HTM**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**	**2,127,182,732**	**1,070,071,120**	**(1,057,111,612)**	**(1,057,111,612)**	**0**
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	2,127,182,732	1,070,071,120	(1,057,111,612)	(1,057,111,612)	0
IV	**Loại AFS**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Cộng	**58,634,431,187**	**27,324,496,950**	**(31,309,934,237)**	**(21,841,826,817)**	**(9,468,107,420)**

7.26.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	6,206,486	77,778,826
b. Từ tài sản tài chính HTM:	243,402,740	898,783,869
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	29,596,537	251,507,319
c. Từ AFS:	-	

7.26.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1	**Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**		
1.1	Doanh thu ban đầu	213,327,174	301,921,660
1.2	Các khoản giảm trừ		
1.3	Doanh thu thuần	213,327,174	301,921,660

2	**Doanh thu hoạt động tư vấn**		
2.1	Doanh thu ban đầu	110,912,042	20,000,000
2.2	Các khoản giảm trừ	0	0
2.3	Doanh thu thuần	110,912,042	20,000,000
3	**Doanh thu hoạt động lưu ký**		
3.1	Doanh thu ban đầu	21,433,292	56,170,065
3.2	Các khoản giảm trừ		
3.3	Doanh thu thuần	21,433,292	56,170,065
4	**Doanh thu hoạt động khác**		
4.1	Doanh thu ban đầu	6,700,000	22,836,326
4.2	Các khoản giảm trừ	0	0
4.3	Doanh thu thuần	6,700,000	22,836,326
	Cộng	**352,372,508**	**400,928,051**

B.7.27. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu tài chính	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9,444,430	9,290,929
2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Cộng	9,444,430	9,290,929

B.7.28. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0
2	Chi phí lãi vay	18,100,274	1,012,602,740
3	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0
4	Chi phí đầu tư khác	0	0
	Cộng	**18,100,274**	**1,012,602,740**

B.7.29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí quản lý	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1	CP nhân viên quản lý	1,269,387,893	1,306,056,177
1.1	*Lương và các khoản phúc lợi*	*1,189,951,393*	*1,211,486,277*
1.2	*BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN*	*79,436,500*	*94,569,900*
2	CP văn phòng phẩm	20,211,344	43,756,750
3	CP công cụ, dụng cụ	78,786,255	85,407,959
4	CP khấu hao TSCĐ	392,275,689	364,010,883
5	CP thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
7	CP dịch vụ mua ngoài	998,066,327	716,767,554
8	CP khác	218,626,043	337,386,862
	Cộng	**2,980,353,551**	**2,856,386,185**

B.7.30. Thu nhập khác

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Thu nhập khác		2,000,000

B.7.31. Chi phí khác

B.7.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Nợ khó đòi đã xử lý: Khoản phải thu khác	1,037,935,347	1,037,935,347

E. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thu nhập, chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (lỗ):

F. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1	Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Phải thu tạm ứng	5,154,000,000	478,900,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó TGĐ, Phó CT HĐQT	Phải thu tạm ứng	21,711,000,000	-

2. Những thông tin khác

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Cẩm Thu	Đỗ Thị Thanh Hoa	Huỳnh Văn Tốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA